TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – LÀO CAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2026/DS-ST
Ngày 08-4-2026

Về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 -LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Tuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đình Thị Thanh Hải - Bà Bùi Thị Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Mai Huế - Thư ký, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, tỉnh Lào Cai tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Quang Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lào Cai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2025/TLST - DS ngày 01 tháng 12 năm 2025, về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2026/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Từ Thị M, sinh năm 1936; Nơi cư trú: Số nhà 135 đường T, tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai. Số căn cước công dân: 001136005xxx do Cục cảnh sát QLHC về TTXH - Bộ Công an cấp ngày 16-8-2021, vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn:

+ Chị Phạm Thị T, sinh năm 1965. Nơi thường trú: Tổ dân phố 2, phường L, tỉnh Lào Cai. Nơi ở: Tổ dân phố N, phường N, tỉnh Lào Cai. Số căn cước công dân: 010165003xxx do Bộ Công an cấp ngày 24-02-2025, có mặt.

+ Anh Phạm Hồng S, sinh năm 1969. Nơi cư trú: Số nhà 023, phố Lê Văn T, tổ 7 B, phường C, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của anh S là: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1965. Nơi thường trú: Tổ dân phố 2, phường L, tỉnh Lào Cai. Nơi ở: Tổ dân phố N, phường N, tỉnh Lào Cai; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Phạm Tiến D, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Số nhà 123 đường Đ, tổ dân phố N 1, phường Y, tỉnh Lào Cai. Số căn cước công dân 010062004xxx do

Cục cảnh sát QLHC về TTXH - Bộ Công an cấp ngày 06-9-2021, vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Số nhà 155 đường L, tổ 5 C, phường L, tỉnh Lào Cai. Số căn cước công dân: 010172005488 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH - Bộ Công an cấp ngày 13-7-2021, vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Từ Thị M trình bày:

Bà và ông Phạm Vũ S1 kết hôn với nhau vào năm 1958, sinh được 05 người con chung là Phạm Vũ T1, sinh năm 1960 - Liệt sỹ, hi sinh năm 1979 (chưa có vợ, con); Phạm Tiến D, sinh năm 1962; Phạm Thị T, sinh năm 1965; Phạm Hồng S, sinh năm 1969 và Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1972. Ngày 19 tháng 10 năm 2022, chồng bà là ông Phạm Vũ S1 chết, bố đẻ ông S1 là cụ Phạm Vũ N, chết năm 1956, mẹ đẻ của ông S1 là cụ Đàm Thị B, chết năm 1993. Ông S1 không có con nuôi, con riêng.

Trong thời kỳ hôn nhân bà và ông S1 xây dựng được khối tài sản chung là: Thửa đất số 233, tờ bản đồ số 38.D.IIc, diện tích 96 m^2 đất ở, tại tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai (trước đây là tổ 15, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 626611 do Uỷ ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp ngày 21 tháng 4 năm 2003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 907 QSDĐ/259UBTP đứng tên hộ bà Từ Thị M, ông Phạm Vũ S1, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với phần diện tích đất nêu trên là 01 nhà xây 02 tầng, diện tích xây dựng 160m^2 (nguồn gốc là do bà và ông S1 mua lại năm 1997, năm 2002 xây thêm tầng 2. Căn nhà này đã xuống cấp trầm trọng do mưa bão nhiều năm bị ngập. Tổng giá trị đất và nhà bà M xác định là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). Tại thời điểm Uỷ ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 907QSDĐ/259UBTP ngày 21 tháng 4 năm 2003 hộ của bà gồm hai nhân khẩu là bà và chồng bà là ông Phạm Vũ S1.

Ngày 19 tháng 10 năm 2022, chồng bà là ông Phạm Vũ S1 chết không để lại di chúc, bà đề nghị Tòa án chia thừa kế đối với phần tài sản của ông S1 nằm trong khối tài sản chung của hai vợ chồng bà.

Bà xác định tài sản chung của bà và ông S1 là thửa đất và ngôi nhà nêu trên có trị giá là 500.000.000 đồng. Phần di sản của ông Phạm Vũ S1 để lại có trị giá ½ giá trị nhà, đất nêu trên = 500.000.000 đồng : 2 = 250.000.000 đồng.

Tại thời điểm ông Phạm Vũ S1 chết ngày 19 tháng 10 năm 2022 những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 gồm có bà và các con là Phạm Tiến D, Phạm Thị T, Phạm Hồng S và Phạm Thị Thanh H nên di sản của ông S1 để lại sẽ được chia đều cho bà và các con, kỷ phần mỗi người được hưởng là: 250.000.000 đồng : 5 = 50.000.000 đồng.

Bà đề nghị Tòa án giao cho bà được quyền sử dụng diện tích 96 m^2 đất ở tại tổ 15, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái (nay là tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai) thửa đất số 233, tờ bản đồ số 38D.II.c và sở hữu tài sản gắn liền với đất là 01 nhà xây hai tầng. Bà có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho các con gồm Phạm Tiến D, Phạm Thị T, Phạm Hồng S và Phạm Thị Thanh H mỗi người 50.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với tài sản chung của bà và ông S1, bà nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà nhận chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần chi phí này.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai,các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên toà bị đơn chị Phạm Thị T trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của bà M về quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông S1, về tài sản chung bà M, ông S1 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Ông Phạm Vũ S1 chết ngày 19 tháng 10 năm 2022 không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 gồm có: Mẹ chị là bà Từ Thị M và các con là Phạm Tiến D, sinh năm 1962; Phạm Thị T, sinh năm 1965; Phạm Hùng Sơn, sinh năm 1969; Phạm Thị Thanh H, sinh năm 1972.

Tuy nhiên, việc bà M xác định giá trị tài sản chung của bà M và ông S1 là 500.000.000 đồng, chị không nhất trí và đề nghị Tòa án tiến hành định giá lại giá trị nhà, đất theo thời điểm hiện tại. Chị đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế do ông Phạm Vũ S1 để lại theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với khối tài sản chung của bà M và ông S1, bà nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không có ý kiến gì khác.

- Theo Đơn đề nghị đề ngày 07 tháng12 năm 2025 của bị đơn anh Phạm Hồng S và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh S là chị Phạm Thị T trình bày:

Theo đơn đề nghị, anh S thống nhất với lời trình bày của bà M về quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông S1, về tài sản chung bà M, ông S1 tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, ông Phạm Vũ S1 chết ngày 19 tháng 10 năm 2022 không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 như bà M trình bày. Từ khi ông S1 chết trong nhà chưa ai họp bàn để đi đến thống nhất về phần di sản mà ông S1 để lại. Nay bà M (mẹ anh) làm đơn khởi kiện xác định anh là bị đơn và cho rằng anh đang xâm phạm vào quyền lợi, tài sản của bà M là không đúng. Anh làm đơn đề nghị Tòa án cho phép anh vắng mặt không tham gia do anh ở xa. Anh đề nghị Tòa án xem xét định giá lại tài sản. Các văn bản của Tòa án anh đề nghị Tòa án gửi qua đường bưu điện cho anh được biết.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của anh S là chị T nhất trí với ý kiến trong đơn đề nghị của anh S. Nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không có ý kiến gì khác.

- Theo bản tự khai đề ngày 12 tháng 12 năm 2025 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị Thanh H trình bày:

Chị hoàn toàn nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của bà M. Chị tự nguyện tặng lại toàn bộ phần kỷ phần thừa kế chị được nhận cho mẹ chị là bà Từ Thị M. Ngoài ra chị không có ý kiến gì khác. Do điều kiện ở xa, chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

- Theo bản tự khai đề ngày 16 tháng 12 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Tiến D trình bày:

Anh hoàn toàn nhất trí với các yêu cầu khởi kiện của bà M. Anh tự nguyện tặng lại toàn bộ phần kỷ phần thừa kế anh được nhận cho mẹ anh là bà Từ Thị M. Ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Các đương sự vắng mặt đã được Tòa án thông báo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nhưng không có ý kiến gì. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cụ thể:

* Về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ như sau: Thửa đất số 233, tờ bản đồ số 38.D.IIc, diện tích 96m^2 đất ở, tại tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai (trước đây là tổ 15, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 626611 do UBND thành phố Yên Bái cấp ngày 21-4-2003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 907QSDĐ/259UBTP đứng tên hộ bà Từ Thị M, ông Phạm Vũ S1, có tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Tây Bắc giáp hành lang đường Thanh Niên.

- Phía Đông Bắc giáp đất của gia đình ông Nguyễn Văn Nghị.

- Phía Đông Nam giáp đường hành lang kè sông Hồng.

- Phía Tây Nam giáp đất của gia đình bà Trần Thị Lan H1

Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà xây hai tầng, tường 110cm. Tầng 1 gồm: phía trước là mái hiên, lợp tôn thường; 01 gian để xe có lắp cửa xếp bằng sắt; tường ốp gạch granit; 01 phòng khách có cửa đi chính, cửa sổ, nền lát gạch; 01 phòng ngủ có cửa làm bằng nhôm kính. Cầu thang có lắp cửa bằng gỗ nan chớp, tay vịn bằng sắt; 01 bếp có mái lợp tôn xốp và khu vệ sinh có lợp mái. Tầng 2 gồm: 01 phòng ngủ có cửa chính đi vào và 01 cửa sổ; 01 phòng thờ có cửa sổ; ban công lợp tôn thường và sân phơi, xung quanh quây lưới B40.

* Về kết quả định giá tài sản như sau:

- Thửa số 233, tờ bản đồ số 38.D.IIc, diện tích 96 m^2 đất ở tại tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai (trước đây là tổ 15, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V626611 do Ủy ban nhân dân thành phố Yên Bái cấp ngày 21/4/2003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 907QSDĐ/259 UBTP đứng tên hộ bà Từ Thị M, ông Phạm Vũ S1

có giá trị như sau: 96 m ^{2} x 6.000.000 đồng/m^2 = 576.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi sáu triệu đồng).

- Nhà, vật kiến trúc sau khi đã tính khấu hao có giá trị: 257.202.900 đồng **(**Hai trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm linh hai nghìn, chín trăm đồng).

Tổng giá trị nhà và đất là 833.202.900 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu, hai trăm linh hai nghìn, chín trăm đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lào Cai phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã xác định đúng quan hệ pháp luật, tiến hành xét xử đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đầy đủ các quyền, nghĩa vụ cho các đương sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357; Điều 468; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Từ Thị M.

+ Về tài sản chung của bà Từ Thị M và ông Phạm Vũ S1; di sản thừa kế ông S1 để lại: Xác định tài sản chung của bà Từ Thị M và ông Phạm Vũ S1 là thửa đất số 233, tờ bản đồ số 38.D.IIc, diện tích 96m^2 đất ở, tại tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai (trước đây là tổ 15, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 626611 do UBND thành phố Yên Bái cấp ngày 21-4-2003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 907QSDĐ/259UBTP đứng tên hộ bà Từ Thị M, ông Phạm Vũ S1 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất. Tổng giá trị nhà và đất là 833.202.900 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu, hai trăm linh hai nghìn, chín trăm đồng).

Bà M, ông S1 mỗi người có ½ tài sản nằm trong tài sản chung của vợ chồng. Bà M, ông S1 được hưởng phần giá trị tài sản chung là: 833.202.900 đồng : 2 = 416.601.450 đồng. Giá trị tài sản thừa kế ông S1 để lại là 416.601.450 đồng (Bốn trăm mười sáu triệu, sáu trăm linh một nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

+ Về hàng thừa kế và giá trị mỗi kỷ phần thừa kế: Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Vũ S1 gồm: Bà Từ Thị M; anh Phạm Tiến D, anh Phạm Hồng S; chị Phạm Thị T và chị Phạm Thị Thanh H. Mỗi kỷ phần thừa kế trị giá làm tròn là: 416.601.450 đồng : 5 = 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng).

+ Phân chia di sản thừa kế do ông Phạm Vũ S1 để lại theo giá trị như sau:

- Bà Từ Thị M được quyền sử dụng thửa đất số 233, tờ bản đồ số 38.D.IIc, diện tích 96m^2 đất ở, tại tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai (trước đây là tổ 15, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 626611 do UBND thành phố Yên Bái cấp ngày 21-4-2003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 907QSDĐ/259UBTP đứng tên hộ bà Từ Thị M, ông Phạm Vũ S1, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất (theo sơ đồ thửa đất kèm theo).

- Chị Phạm Thị T được hưởng 01 suất kỷ phần thừa kế trị giá 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Bà Từ Thị M phải thanh toán cho chị T số tiền là 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng).

- Anh Phạm Hồng S được hưởng 01 suất kỷ phần thừa kế trị giá 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Bà Từ Thị M phải thanh toán cho anh S số tiền là 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng).

- Anh Phạm Tiến D và chị Phạm Thị Thanh H mỗi người được hưởng 01 suất kỷ phần thừa kế trị giá 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Ghi nhận anh Phạm Tiến D và chị Phạm Thị Thanh H tự nguyện tặng lại toàn bộ phần kỷ phần thừa kế được nhận cho bà Từ Thị M.

+ Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo nội dung bản án đã tuyên.

+ Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời giam chậm thi hành án.

* Về án phí: Bà Từ Thị M và bà Phạm Thị T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Phạm Hồng S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.160.000 đồng. Anh Phạm Tiến D và chị Phạm Thị Thanh H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

* Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp về thừa kế tài sản. Tài sản tranh chấp là bất động sản có địa chỉ tại phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai, theo quy định tại khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Lào Cai.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về tài sản chung của bà Từ Thị M và ông Phạm Vũ S1; di sản thừa kế ông S1 để lại:

Các đương sự đều thống nhất tài sản chung của bà Từ Thị M và ông Phạm Vũ S1 theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và giá trị tài sản chung theo kết quả định giá tài sản gồm:

Thửa đất số 233, tờ bản đồ số 38.D.IIc, diện tích 96m^2 đất ở, tại tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai (trước đây là tổ 15, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 626611 do UBND thành phố Yên Bái cấp ngày 21-4-2003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 907QSDĐ/259UBTP đứng tên hộ bà Từ Thị M, ông Phạm Vũ S1 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Tổng giá trị nhà và đất là 833.202.900 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu, hai trăm linh hai nghìn, chín trăm đồng).

Theo quy định tại Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà M, ông S1 mỗi người có ½ tài sản nằm trong tài sản chung của vợ chồng. Bà M, ông S1 mỗi người được hưởng phần giá trị tài sản chung là: 833.202.900 đồng : 2 = 416.601.450 đồng (Bốn trăm mười sáu triệu, sáu trăm linh một nghìn, bốn trăm năm mươi đồng)

Như vậy, giá trị tài sản thừa kế ông S1 để lại là 416.601.450 đồng (Bốn trăm mười sáu triệu, sáu trăm linh một nghìn, bốn trăm năm mươi đồng)

[2.2] Về thời điểm mở thừa kế: Ngày 19 tháng 10 năm 2022, ông Phạm Vũ S1 chết nên thời điểm mở thừa kế của ông S1 là ngày 19 tháng 10 năm 2022.

[2.3] Về hàng thừa kế, người thừa kế: Các đương sự đều thống nhất, năm 2022 ông Phạm Vũ S1 chết không để lại di chúc nên chia di sản thừa kế của ông S1 để lại theo pháp luật. Bố đẻ ông S1 là cụ Phạm Vũ N chết năm 1956, mẹ đẻ ông S1 là cụ Đàm Thị B chết năm 1993. Bố mẹ ông S1 đều chết trước ông S1, ngoài ra ông S1 không có bố mẹ nuôi, không có con nuôi, con riêng nên hàng thừa kế thứ nhất của ông S1 gồm: Bà Từ Thị M; anh Phạm Tiến D; chị Phạm Thị T; anh Phạm Hồng S và chị Phạm Thị Thanh H. Do đó, diện thừa kế và hàng thừa kế của ông S1 gồm có 05 kỷ phần, chia đều cho 05 người trên. Mỗi kỷ phần thừa kế trị giá làm tròn là: 416.601.450 đồng : 5 = 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng).

[2.4] Về phân chia di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà M đề nghị phân chia di sản thừa kế của ông S1 để lại theo giá trị, bà đề nghị được nhận toàn bộ tài sản và thanh toán bằng giá trị tài sản cho các con của bà. Bị đơn chị Phạm Thị T, anh Phạm

Hồng S đề nghị Tòa án phân chia di sản thừa kế của ông S1 để lại theo quy định pháp luật. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Tiến D, chị Phạm Thị Thanh H nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà M và tự nguyện tặng lại toàn bộ phần kỷ phần thừa kế được nhận cho bà Từ Thị M.

Hội đồng xét xử xét thấy, hiện bà M đang là người quản lý, sử dụng thửa đất số 233 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất nên yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông S1 để lại theo giá trị là phù hợp, có căn cứ. Cần chia cho bà Từ Thị M được sử dụng toàn bộ thửa đất số 233 cùng tài sản gắn liền với đất (có sơ đồ thửa đất kèm theo). Anh Phạm Tiến D, chị Phạm Thị T, anh Phạm Hồng S và chị Phạm Thị Thanh H mỗi người được hưởng 01 suất kỷ phần thừa kế trị giá 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Bà Từ Thị M phải thanh toán cho anh Phạm Hồng S và chị Phạm Thị T mỗi người số tiền là 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Ghi nhận anh Phạm Tiến D và chị Phạm Thị Thanh H tự nguyện tặng lại toàn bộ phần kỷ phần thừa kế được nhận cho bà Từ Thị M.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

[3.1] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn bà Từ Thị M đã nộp toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Bà M nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Về án phí: Nguyên đơn bà Từ Thị M, bị đơn chị Phạm Thị T là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Bị đơn anh Phạm Hồng S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội cụ thể: 83.320.000 đồng x 5% = 4.160.000 đồng (Bốn triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng). Anh Phạm Tiến D và chị Phạm Thị Thanh H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357; Điều 468; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, Điều 66 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm đ Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Từ Thị M.

1.1. Về tài sản chung của bà Từ Thị M và ông Phạm Vũ S1; di sản thừa kế ông S1 để lại:

Xác định tài sản chung của bà Từ Thị M và ông Phạm Vũ S1 là thửa đất số 233, tờ bản đồ số 38.D.IIc, diện tích 96m^2 đất ở, tại tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai (trước đây là tổ 15, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 626611 do UBND thành phố Yên Bái cấp ngày 21-4-2003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 907QSDĐ/259UBTP đứng tên hộ bà Từ Thị M, ông Phạm Vũ S1 cùng toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất. Tổng giá trị nhà và đất là 833.202.900 đồng (Tám trăm ba mươi ba triệu, hai trăm linh hai nghìn, chín trăm đồng).

Bà M, ông S1 mỗi người có ½ tài sản nằm trong tài sản chung của vợ chồng. Bà M, ông S1 được hưởng phần giá trị tài sản chung là: 833.202.900 đồng : 2 = 416.601.450 đồng. Giá trị tài sản thừa kế ông S1 để lại là 416.601.450 đồng (Bốn trăm mười sáu triệu, sáu trăm linh một nghìn, bốn trăm năm mươi đồng).

1.2. Về hàng thừa kế và giá trị mỗi kỷ phần thừa kế:

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Vũ S1 gồm: Bà Từ Thị M; anh Phạm Tiến D, anh Phạm Hồng S; chị Phạm Thị T và chị Phạm Thị Thanh H. Mỗi kỷ phần thừa kế trị giá làm tròn là: 416.601.450 đồng : 5 = 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng).

1.3. Phân chia di sản thừa kế do ông Phạm Vũ S1 để lại theo giá trị như sau:

- Bà Từ Thị M được quyền sử dụng thửa đất số 233, tờ bản đồ số 38.D.IIc, diện tích 96m^2 đất ở, tại tổ dân phố H, phường Y, tỉnh Lào Cai (trước đây là tổ 15, phường H, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 626611 do UBND thành phố Yên Bái cấp ngày 21-4-2003, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 907QSDĐ/259UBTP đứng tên hộ bà Từ Thị M, ông Phạm Vũ S1, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất (theo sơ đồ thửa đất kèm theo).

- Chị Phạm Thị T được hưởng 01 suất kỷ phần thừa kế trị giá 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Bà Từ Thị M phải thanh toán cho chị T số tiền là 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng).

- Anh Phạm Hồng S được hưởng 01 suất kỷ phần thừa kế trị giá 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Bà Từ Thị M phải thanh toán cho anh S số tiền là 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng).

- Anh Phạm Tiến D và chị Phạm Thị Thanh H mỗi người được hưởng 01 suất kỷ phần thừa kế trị giá 83.320.000 đồng (Tám mươi ba triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng). Ghi nhận anh Phạm Tiến D và chị Phạm Thị Thanh H tự

nguyện tặng lại toàn bộ phần kỷ phần thừa kế được nhận cho bà Từ Thị M.

2. Đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo nội dung bản án đã tuyên.

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời giam chậm thi hành án.

4. Về án phí: Bà Từ Thị M và bà Phạm Thị T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Phạm Hồng S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.160.000 đồng (ông Sơn chưa nộp tiền án phí). Anh Phạm Tiến D và chị Phạm Thị Thanh H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị đơn chị Phạm Thị T, anh Phạm Hồng S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nguyên đơn bà Từ Thị M vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Tiến D, chị Phạm Thị Thanh H vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 1 - Lào Cai;
- THADS tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (05);
- Lưu hồ sơ, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Tuyến